

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 01 năm 2025

| | Thực hiện tháng 01/2024 | Thực hiện tháng 01/2025 | Tháng 01/2025 so với tháng 01/2024 (%) |
|---|----------------------------|----------------------------|---|
| Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha) | | | |
| Lúa | | | |
| Lúa đông xuân | 437 | 2.039 | 466,59 |
| Lúa mùa | | | |
| Các loại cây khác (Ha) | | | |
| Ngô | 695 | 700 | 100,72 |
| Đậu các loại | 40 | 41 | 102,50 |
| Rau các loại | 510 | 512 | 100,39 |
| Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn) | | | |
| Lúa | | | |
| Chăn nuôi | | | |
| Trâu (con) | 93.430 | 91.750 | 98,20 |
| Bò (con) | 25.510 | 27.000 | 105,84 |
| Lợn (con) | 234.100 | 251.300 | 107,35 |
| Gia cầm (1000 con) | 1.821 | 1.819 | 99,89 |
| <i>Trong đó: Gà (1000 con)</i> | <i>1.390</i> | <i>1.380</i> | <i>99,28</i> |
| Lâm nghiệp | | | |
| Sản lượng gỗ khai thác (m ³) | 400 | 405 | 101,25 |
| Thủy sản | | | |
| <i>Sản lượng nuôi trồng</i> | 279 | 300 | 107,36 |
| - Cá | 275 | 296 | 107,41 |
| - Tôm | 2 | 3 | 104,17 |
| - Thủy sản khác | 2 | 2 | 104,05 |

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 01 năm 2025

Đơn vị tính: %

| | Mã số | Thực hiện năm 2024 so với năm 2023 | Ước tính tháng 01/2025 so với tháng 12/2024 | Ước tính tháng 01/2025 so với tháng 01/2024 | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước |
|---|----------|------------------------------------|---|---|---|
| Toàn ngành công nghiệp | | 136,00 | 52,21 | 95,48 | 95,48 |
| Khai khoáng | B | 104,18 | 33,68 | 96,13 | 96,13 |
| Khai khoáng khác | 08 | 104,18 | 33,68 | 96,13 | 96,13 |
| Công nghiệp chế biến , chế tạo | C | 133,91 | 131,39 | 61,79 | 61,79 |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 10 | 92,95 | 116,25 | 111,66 | 111,66 |
| Sản xuất đồ uống | 11 | 104,92 | 101,02 | 102,97 | 102,97 |
| Dệt | 13 | 104,80 | 103,17 | 106,81 | 106,81 |
| Sản xuất trang phục | 14 | 114,90 | 99,73 | 97,69 | 97,69 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 16 | 110,29 | 107,52 | 96,36 | 96,36 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 22 | 93,44 | 89,40 | 84,21 | 84,21 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 23 | 339,60 | 158,72 | 48,51 | 48,51 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 25 | 105,12 | 93,00 | 121,30 | 121,30 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 31 | 103,11 | 98,69 | 91,13 | 91,13 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | D | 136,58 | 50,60 | 97,86 | 97,86 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 35 | 136,58 | 50,60 | 97,86 | 97,86 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | E | 103,49 | 99,35 | 99,33 | 99,33 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 36 | 104,00 | 105,21 | 101,00 | 101,00 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 38 | 103,06 | 94,79 | 97,94 | 97,94 |

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 01 năm 2025

| | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 12/2024 | Ước tính tháng 01/2025 | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2025 | Tháng 01/2025 so với tháng 01/2024 (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|--|---------------------|-------------------------|------------------------|--|--|---|
| Đá xây dựng khác | M ³ | 115.271 | 38.504 | 38.504 | 96,26 | 96,26 |
| Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen) | Tấn | | | | | |
| Nước tinh khiết | 1000 lít | 100 | 107 | 107 | 103,66 | 103,66 |
| Vải dệt thoi khác từ sợi bông | 1000 m ² | 1 | 1 | 1 | 112,50 | 112,50 |
| Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác | Triệu đồng | 98 | 107 | 107 | 93,20 | 93,20 |
| Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic | Triệu đồng | 49 | 43 | 43 | 84,21 | 84,21 |
| Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm | 1000 viên | 1.119 | 1.146 | 1.146 | 95,51 | 95,51 |
| Xi măng Portland đen | Tấn | 2.517 | 10.000 | 10.000 | 48,66 | 48,66 |
| Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo | 1000 viên | 8.713 | 2.904 | 2.904 | 73,66 | 73,66 |
| Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo | Tấn | 1.034 | 100 | 100 | 11,16 | 11,16 |
| Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép | M ² | 2.343 | 2.480 | 2.480 | 105,24 | 105,24 |
| Dịch vụ ép nén kim loại | Triệu đồng | 990 | 750 | 750 | 227,27 | 227,27 |
| Điện sản xuất | Triệu KWh | 459 | 231 | 231 | 97,89 | 97,89 |
| Điện thương phẩm | Triệu KWh | 24 | 25 | 25 | 94,56 | 94,56 |
| Nước uống được | 1000 m ³ | 480 | 505 | 505 | 101,00 | 101,00 |
| Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế | Triệu đồng | 2.665 | 2.527 | 2.527 | 97,94 | 97,94 |

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 01 năm 2025

| | Thực hiện tháng 12/2024 (Triệu đồng) | Ước tính tháng 01/2025 (Triệu đồng) | Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 01/2025 (Triệu đồng) | Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 01/2025 so với kế hoạch năm (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|--------------------------------------|-------------------------------------|--|---|---|
| TỔNG SỐ | 211.254 | 129.760 | 129.760 | 3,40 | 67,25 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh | 197.754 | 110.890 | 110.890 | 3,18 | 68,58 |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 30.620 | 15.690 | 15.690 | 3,11 | 65,97 |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất | | | | | |
| Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 150.324 | 95.200 | 95.200 | 3,46 | 70,21 |
| Vốn nước ngoài (ODA) | 3.100 | | | | |
| Xổ số kiến thiết | 3.510 | | | | |
| Vốn khác | 10.200 | | | | |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện | 13.500 | 18.870 | 18.870 | 5,81 | 60,39 |
| Vốn cân đối ngân sách huyện | 13.500 | 18.870 | 18.870 | 5,81 | 60,39 |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất | 13.500 | | | | |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | | | | | |
| Vốn khác | | | | | |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã | | | | | |
| Vốn cân đối ngân sách xã | | | | | |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất | | | | | |
| Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | | | | | |
| Vốn khác | | | | | |

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 01 năm 2025

| | Thực hiện tháng 12/2024 (Triệu đồng) | Ước tính tháng 01/2025 (Triệu đồng) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2025 (Triệu đồng) | Tháng 01/2025 so với tháng 01/2024 (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|--|--------------------------------------|-------------------------------------|---|--|---|
| Tổng số | 722.103 | 772.167 | 772.167 | 114,31 | 114,31 |
| Phân theo nhóm hàng | | | | | |
| Lương thực, thực phẩm | 217.491 | 239.412 | 239.412 | 109,54 | 109,54 |
| Hàng may mặc | 57.157 | 62.315 | 62.315 | 128,01 | 128,01 |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình | 87.985 | 94.357 | 94.357 | 108,98 | 108,98 |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục | 5.844 | 6.321 | 6.321 | 118,74 | 118,74 |
| Gỗ và vật liệu xây dựng | 108.985 | 104.124 | 104.124 | 125,53 | 125,53 |
| Ô tô các loại | 20.333 | 21.747 | 21.747 | 105,86 | 105,86 |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) | 38.127 | 39.989 | 39.989 | 104,58 | 104,58 |
| Xăng dầu các loại | 118.933 | 129.933 | 129.933 | 115,75 | 115,75 |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) | 11.835 | 13.235 | 13.235 | 120,33 | 120,33 |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 1.658 | 1.771 | 1.771 | 128,28 | 128,28 |
| Hàng hóa khác | 41.737 | 45.865 | 45.865 | 118,78 | 118,78 |
| Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 12.018 | 13.098 | 13.098 | 115,38 | 115,38 |

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Tháng 01 năm 2025

| | Thực hiện tháng 12/2024 (Triệu đồng) | Ước tính tháng 01/2025 (Triệu đồng) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2025 (Triệu đồng) | Tháng 01/2025 so với tháng 01/2024 (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|---|--|---|
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 64.140 | 66.443 | 66.443 | 111,70 | 111,70 |
| Dịch vụ lưu trú | 5.692 | 5.931 | 5.931 | 112,03 | 112,03 |
| Dịch vụ ăn uống | 58.448 | 60.512 | 60.512 | 111,67 | 111,67 |
| Du lịch lữ hành | 427 | 410 | 410 | 105,92 | 105,92 |
| Dịch vụ khác | 66.062 | 68.224 | 68.224 | 108,45 | 108,45 |

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 01 năm 2025

ĐVT: %

| | Chỉ số giá tháng 01/2025 so với: | | | Chỉ số giá bình quân 1 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước |
|------------------------------------|----------------------------------|---------------|---------------|--|
| | Kỳ gốc 2019 | Tháng 01/2024 | Tháng 12/2024 | |
| CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG | 111,35 | 102,33 | 101,68 | 102,33 |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 113,24 | 103,40 | 101,42 | 103,40 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Lương thực | 129,24 | 105,13 | 102,22 | 105,13 |
| Thực phẩm | 108,53 | 102,99 | 101,27 | 102,99 |
| Ăn uống ngoài gia đình | 126,90 | 104,02 | 101,50 | 104,02 |
| Đồ uống và thuốc lá | 113,39 | 103,92 | 102,97 | 103,92 |
| May mặc, giày dép và mũ nón | 110,93 | 100,10 | 100,00 | 100,10 |
| Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VL | 109,54 | 101,05 | 100,15 | 101,05 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | 112,04 | 99,14 | 99,81 | 99,14 |
| Thuốc và dịch vụ y tế | 133,17 | 119,37 | 119,32 | 119,37 |
| <i>Trong đó : Dịch vụ y tế</i> | 146,08 | 126,61 | 126,61 | 126,61 |
| Giao thông | 105,51 | 98,47 | 100,70 | 98,47 |
| Bưu chính viễn thông | 98,04 | 99,99 | 100,00 | 99,99 |
| Giáo dục | 107,16 | 100,35 | 100,00 | 100,35 |
| <i>Trong đó : Dịch vụ giáo dục</i> | 103,81 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch | 106,72 | 100,13 | 99,92 | 100,13 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác | 109,50 | 102,03 | 100,00 | 102,03 |
| CHỈ SỐ GIÁ VÀNG | 229,03 | 117,84 | 100,55 | 117,84 |
| CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ | 110,04 | 104,08 | 100,14 | 104,08 |

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 01 năm 2025

| | Ước tính tháng 01/2025 (Triệu đồng) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2025 (Triệu đồng) | Tháng 01/2025 so với tháng 12/2024 (%) | Tháng 01/2025 so với tháng 01/2024 (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|-------------------------------|--|---|---|---|--|
| Tổng số | 40.540 | 40.540 | 116,32 | 120,42 | 120,42 |
| Vận tải hành khách | 16.311 | 16.311 | 118,00 | 139,78 | 139,78 |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường biển | | | | | |
| Đường thủy nội địa | | | | | |
| Đường bộ | 16.311 | 16.311 | 118,00 | 139,78 | 139,78 |
| Hàng không | | | | | |
| Vận tải hàng hóa | 22.855 | 22.855 | 115,00 | 119,46 | 119,46 |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường biển | | | | | |
| Đường thủy nội địa | | | | | |
| Đường bộ | 22.855 | 22.855 | 115,00 | 119,46 | 119,46 |
| Hàng không | | | | | |
| Dịch vụ hỗ trợ vận tải | 828 | 828 | 119,00 | 103,32 | 103,32 |
| Bưu chính, chuyển phát | 546 | 546 | 118,50 | 102,11 | 102,11 |

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 01 năm 2025

| | Ước tính tháng 01/2025 | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2025 | Tháng 01/2025 so với tháng 12/2024 (%) | Tháng 01/2025 so với tháng 01/2024 (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|------------------------|--|--|--|---|
| A. HÀNH KHÁCH | | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn HK) | 160 | 160 | 116,00 | 135,60 | 135,60 |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường biển | | | | | |
| Đường thủy nội địa | | | | | |
| Đường bộ | 160 | 160 | 116,00 | 135,60 | 135,60 |
| Hàng không | | | | | |
| II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km) | 15.745 | 15.745 | 116,80 | 138,99 | 138,99 |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường biển | | | | | |
| Đường thủy nội địa | | | | | |
| Đường bộ | 15.745 | 15.745 | 116,80 | 138,99 | 138,99 |
| Hàng không | | | | | |
| B. HÀNG HÓA | | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn tấn) | 269 | 269 | 114,20 | 113,66 | 113,66 |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường biển | | | | | |
| Đường thủy nội địa | | | | | |
| Đường bộ | 269 | 269 | 114,20 | 113,66 | 113,66 |
| Hàng không | | | | | |
| II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km) | 10.780 | 10.780 | 114,50 | 116,77 | 116,77 |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường biển | | | | | |
| Đường thủy nội địa | | | | | |
| Đường bộ | 10.780 | 10.780 | 114,50 | 116,77 | 116,77 |
| Hàng không | | | | | |

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 01 năm 2025

| | Sơ bộ tháng 01/2025 | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2025 | Tháng 01/2025 so với tháng 12/2024 (%) | Tháng 01/2025 so với tháng 01/2024 (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|--|---------------------|--|--|--|---|
| Tai nạn giao thông | | | | | |
| Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) | 3 | 3 | 60,00 | 33,33 | 33,33 |
| Đường bộ | 3 | 3 | 60,00 | 33,33 | 33,33 |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường thủy | | | | | |
| Số người chết (Người) | 3 | 3 | 75,00 | 300,00 | 300,00 |
| Đường bộ | 3 | 3 | 75,00 | 300,00 | 300,00 |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường thủy | | | | | |
| Số người bị thương (Người) | 2 | 2 | 50,00 | 22,22 | 22,22 |
| Đường bộ | 2 | 2 | 50,00 | 22,22 | 22,22 |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường thủy | | | | | |
| Cháy, nổ | | | | | |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ) | | | | | |
| Số người chết (Người) | | | | | |
| Số người bị thương (Người) | | | | | |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) | | | | | |